

Ejercicio 5°
第五练习 阅读 HSK 1

- a) 能 b) 漂亮 c) 呢 d) 女儿 e) 哪
néng piàoliang ne nǚr nǎ

1. 你 喜欢 喝 _____ 种 茶?
Nǐ xǐhuān hē zhǒng chá
2. 他们 都会 说 汉语, 你 _____?
Tāmen dōu huì shuō hànyǔ, nǐ
3. 您 不 _____ 在 这儿 打 电话.
Nín bù zài zhèr dǎ diànhuà
4. 我 的 _____ 在 大学 读 书.
Wǒ de zài dàxué dú shū
5. 你 今天 穿 的 真 _____.
Nǐ jīntiān chuān de zhēn